

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

**Chuyên ngành : KÝ SINH TRÙNG - CÔN TRÙNG Y HỌC
(Medicine Entomology Parasitology)**

Mã số : 60 72 0116

Đắk Lắk - 2015

MỤC LỤC

	Trang
Trang phụ bìa	
Mục lục	
1. Mục tiêu đào tạo	1
2. Thời gian đào tạo	2
3. Đối tượng tuyển sinh, điều kiện dự thi và các môn thi tuyển	2
4. Khối lượng chương trình	3
5. Thực hành, thực tập	3
6. Điều kiện để được công nhận tốt nghiệp	3
7. Thang điểm	3
8. Nội dung chương trình	4
9. Kế hoạch giảng dạy	6
10. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần	7
11. Danh sách đội ngũ giảng viên dạy các học phần cơ sở và chuyên ngành	11
12. Cơ sở vật chất phục vụ học tập	12
13. Hướng dẫn thực hiện chương trình	14
14. Phương pháp dạy/học	14
15. Kiểm tra, thi	15

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ

Tên chương trình: Ký sinh trùng - Côn trùng Y học
(Parasitological and Entomological Medicine)

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Ngành đào tạo: Y học (Medicine)

Loại hình đào tạo: Tập trung

(Ban hành tại Quyết định số ngày tháng năm của Hiệu trưởng trường Đại học Tây Nguyên)

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Ký sinh trùng Côn trùng Y học theo định hướng ứng dụng nhằm giúp cho học viên bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức ngành, chuyên ngành; tăng cường kiến thức liên ngành; có kiến thức chuyên sâu trong một lĩnh vực khoa học chuyên ngành Ký sinh trùng Côn trùng Y học hoặc kỹ năng vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc ngành, chuyên ngành được đào tạo.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Về kiến thức:

- Trình bày đặc điểm sinh lý, sinh thái, chu kỳ sinh học của KST gây bệnh và truyền bệnh.
- Mô tả đặc điểm dịch tễ học KST ở Việt Nam.
- Phân tích mối quan hệ giữa đặc điểm sinh học của KST với bệnh học, dịch tễ học và biện pháp phòng chống.
- Phân tích đặc điểm cơ bản bệnh học do KST, tác hại của KST và bệnh KST đối với cộng đồng.
- Trình bày phương pháp phân tích vấn đề sức khỏe do KST, cách lựa chọn ưu tiên và lập kế hoạch giải quyết.
- Phân tích các chiến lược, các nguyên tắc và các biện pháp phòng chống bệnh KST ở Việt Nam.

1.2.2. Về kỹ năng:

- Phân loại, định loại KST.

- Thực hiện một số kỹ thuật cập nhật áp dụng trong chẩn đoán và nghiên cứu về KST.
- Thiết kế được đề cương nghiên cứu KST tương đương với đề tài cấp Bộ trở lên và tổ chức triển khai thực hiện.
- Lập được kế hoạch để phòng chống KST và bệnh KST.
- Tư vấn và giáo dục sức khỏe lĩnh vực KST.

1.2.3. Về thái độ:

- Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh.
- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp. Biết giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành.
- Luôn khiêm tốn tự học vươn lên.

1.2.4. Về khả năng công tác:

Sau khi tốt nghiệp, các Thạc sĩ có khả năng công tác tại các cơ sở Y tế và một số Ban, Ngành, Viện, Trường, ở các tuyến Trung ương, tỉnh, huyện, và các cơ sở đào tạo cán bộ y tế.

2. Thời gian đào tạo: 2 năm

3. Đối tượng tuyển sinh, điều kiện dự thi và các môn thi tuyển

3.1 Đối tượng tuyển sinh

- Là công dân nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam
- Đã tốt nghiệp đại học theo hình thức chính qui, mở rộng.

3.2 Điều kiện dự thi

- Về văn bằng
 - + Các thí sinh có bằng Bác sĩ phù hợp chuyên ngành dự thi (Ký sinh trùng),
 - + Có bằng đại học gần chuyên ngành KST - CT Y học (Vi sinh, Dịch tễ học, Vệ sinh, Sinh học, Xét nghiệm v.v...) sẽ được học bổ sung kiến thức chuyên ngành trước khi dự thi.
- Vị trí công tác
 - + Cán bộ quản lý, điều hành tại các Trung tâm y tế dự phòng, Trung tâm phòng chống sốt rét.
 - + Cán bộ khoa học làm công tác nghiên cứu chuyên ngành KST- CT tại các Viện nghiên cứu, các Trung tâm y tế dự phòng/Trung tâm phòng chống sốt rét, các Bệnh viện Trung ương, Bệnh viện tỉnh, các Trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp.
 - + Các Bác sĩ làm công tác điều trị bệnh nhiệt đới tại các bệnh viện Trung ương, bệnh viện tỉnh, bệnh viện huyện, TTYTDP/TTPCSR và trung tâm y tế huyện ở các tỉnh.
- Về kinh nghiệm công tác chuyên môn

+ Yêu cầu về kinh nghiệm công tác chuyên môn theo quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Có đủ sức khỏe để học tập
- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của cơ sở đào tạo

3.3 Các môn thi tuyển:

- Ngoại ngữ: Tiếng Anh
- Môn cơ bản: Toán xác suất thống kê
- Môn cơ sở : Sinh lý học

4. Khối lượng chương trình: 60 TC

4.1. Kiến thức chung: (9 TC)

- Bắt buộc: 09 TC
- Tự chọn: 0

4.2. Kiến thức cơ sở: (12 TC)

- Bắt buộc (09 TC)
- Tự chọn: (03 TC)

4.3 Kiến thức chuyên ngành: (29 TC)

- Bắt buộc (14 TC)
- Tự chọn: (15 TC)

4.4 Luận văn tốt nghiệp: 10 TC

5. Thực hành, thực tập: Các học phần có thực hành, thực tập được thực hiện đúng quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Bộ Y tế.

6. Điều kiện để được công nhận tốt nghiệp:

Học viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

7. Thang điểm: Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

8. Nội dung chương trình:**8.1. Phần kiến thức chung: 9 TC (bắt buộc: 9 TC, tự chọn: 0 TC)**

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ					Mã HP tiên quyết
			TS	LT	TH	BB	TC	
1.	TR810001	Triết học	3	3	0	3	0	
2.	TA810099	Tiếng Anh	6	6	0	6	0	
Tổng cộng			9	9	0	9	0	

8.2. Phần kiến thức cơ sở: 12 TC (bắt buộc: 09 TC và Tự chọn: 3 TC)

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ					Mã HP tiên quyết
			TS	LT	TH	BB	TC	
3.	KS811111	Phương pháp luận nghiên cứu trong y học	4	4	0	4		TR810001
4.	KS811112	Đạo đức y học	2	2	0	2		
5.	KS811113	Miễn dịch học	3	3	0	3		
6.	KS811114	Y sinh học di truyền	3	3	0		3	
7.	KS811115	Vì sinh	3	3	0			
Tổng cộng			12	12	0	09	3	

8.3 Kiến thức chuyên ngành: 29 TC (bắt buộc: 14 TC và Tự chọn: 15 TC)

TT	Mã HP	Tên học phần Tín chỉ	Tín chỉ					Mã HP tiên quyết
			TS	LT	TH	BB	TC	
8.	KS811211	Vì nấm	2	2	0	2		KS811115
9.	KS811212	Sức khỏe môi trường	3	3	0		3	
10.	KS811213	Dịch tễ học	3	3	0			
11.	KS811214	Da liễu	3	2,5	0,5		3	KS811211
12.	KS811215	Truyền nhiễm	3	2,5	0,5			
13.	KS811216	Sốt rét - Đơn bào	4	3,5	0,5	4		

TT	Mã HP	Tên học phần Tín chỉ	Tín chỉ					Mã HP tiên quyết
			TS	LT	TH	BB	TC	
14.	KS811217	Giun - Sán	3	2,5	0,5	3		
15.	KS811218	Bệnh động vật ký sinh	2	2	0	2		KS811217
16.	KS811219	Tiết túc Y học	3	2,5	0,5	3		KS811218
17.	KS811220	Phòng chống các bệnh KST đường ruột	3	3	0	0	3	
18.	KS811221	Dược lý học điều trị bệnh Ký sinh trùng	3	3	0	0		KS811219
19.	KS811222	Bệnh KST cơ hội	3	3	0	0	3	KS811214
20.	KS811223	Tăng bạch cầu toan tính trong bệnh KST	3	3	0	0		
21.	KS811224	Các kỹ thuật Sốt rét - Đơn bào chuyên sâu	3	1	2		3	KS811216
22.	KS811225	Các kỹ thuật Giun - Sán chuyên sâu	3	1	2			KS811217
Tổng cộng			29	25	4	14	15	

8.4. Luận văn tốt nghiệp: 10 TC

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ					Mã HP tiên quyết
			TS	LT	TH	BB	TC	
23.	KS814999	Luận văn tốt nghiệp	10	0	10	10		
Tổng cộng			10			10	0	

9. Kế hoạch giảng dạy:

- Học tất cả các học phần trong 3 học kỳ đầu
- Luận văn tốt nghiệp thực hiện trong học kỳ 4

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ					GV/Bộ môn/ khoa giảng dạy
			TS	LT	TH	BB	TC	
Học kỳ 1								
1.	TR810001	Triết học	3	3	0	3		Khoa Lý luận chính trị
2.	KS811111	Phương pháp luận nghiên cứu trong y học	4	4	0	4		TS. Phan Văn Trọng PGS.TS Thân Trọng Quang
3.	KS811112	Đạo đức y học	2	2	0	2		PGS.TS Trần Xuân Mai
4.	KS811113	Miễn dịch học	3	3	0	3		GS.TS Huỳnh Đình Chiến
5.	KS811114	Y sinh học di truyền	3	3	0		3	PGS.TS Trần Đức Phần
6.	KS811115	Vi sinh	3	3	0		3	PGS.TS TS Đào Xuân Vinh
Tổng kỳ 1			15	15	0	12	3	
Học kỳ 2								
7.	KS811211	Vi nấm	2	2	0	2		PGS.TS Trần Xuân Mai
8.	KS811212	Sức khỏe – Môi trường	3	3	0		3	TS. Lê Hữu Thọ
9.	KS811213	Dịch tễ học	3	3	0		3	TS. Phan Văn Trọng PGS.TS Thân Trọng Quang
10.	KS811214	Da liễu	3	2,5	0,5		3	ThS. Vương Minh Ngọc
11.	KS811215	Truyền nhiễm	3	2,5	0,5		3	TS. Nguyễn Lô
12.	KS811216	Sốt rét - Đơn bào	4	3,5	0,5	4		TS. Phan Văn Trọng
13.	KS811217	Giun - Sán	3	2,5	0,5	3		PGS.TS Thân Trọng Quang
Tổng kỳ 2			15	13,5	1,5	09	06	

Học kỳ 3: 14 TC, bắt buộc: 5, tự chọn: 9 TC								
14.	KS811218	Bệnh động vật ký sinh	2	2	0	2		TS. Phan Văn Trọng
15.	KS811219	Tiết túc Y học	3	2,5	0,5	3		GS.TS Đặng Tuấn Đạt
16.	KS811220	Phòng chống bệnh Ký sinh trùng đường ruột	3	3	0	0	3	PGS.TS Thân Trọng Quang
17.	KS811221	Dược lý học điều trị bệnh KST	3	3	0	0	3	TS. Phan Văn Trọng
18.	KS811222	Bệnh KST cơ hội	3	3	0	0	3	PGS.TS Thân Trọng Quang
19.	KS811223	Tăng bạch cầu toan tính trong bệnh KST	3	3	0	0	3	TS. Phan Văn Trọng PGS.TS Thân Trọng Quang
20.	KS811224	Các kỹ thuật SR - ĐB chuyên sâu	3	1	2		3	PGS.TS Hồ Văn Hoàng
21.	KS811225	Các kỹ thuật giun sán chuyên sâu	3	1	2		3	PGS.TS Nguyễn Văn Chương
Tổng kỳ 3			14	11,5	2,5	5	9	
Học kỳ 4								
22.	KS814999	Luận văn tốt nghiệp	10	0	10	10		
Tổng cộng			10			10	0	

10. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần

10.1. Kiến thức chung: (9 TC: Bắt buộc: 9 TC:Tự chọn: 0 TC)

1. TR810001. Triết học. (3TC: 3 – 0 - 6)

Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội. Điều kiện hình thành, đặc điểm cơ bản và ảnh hưởng của các trào lưu triết học phương Tây, phương Đông đến sự phát triển kinh tế, chính trị, xã hội cũng như sự phát triển của khoa học trong lịch sử. Tiền đề ra đời, các giai đoạn hình thành và đặc điểm của triết học Mác - Lênin. Chủ nghĩa duy vật biện chứng - cơ sở lý luận thế giới quan khoa học. Phép biện chứng duy vật - Cơ sở phương pháp luận khoa học trong nhận thức và hoạt động thực tiễn. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội - Cơ sở lý luận để nhận thức và định hướng xây dựng xã hội tiến bộ.

Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là cơ sở để phân tích, điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Học thuyết về giai cấp - Cơ sở lý luận để phân tích và nhận thức mối

quan hệ giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại trong thời đại hiện nay. Học thuyết về nhà nước - Cơ sở lý luận để nhận thức, vận dụng xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Học thuyết về con người - Cơ sở lý luận để nhận thức và vận dụng xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao trong công nghiệp hoá, hiện đại (1).

2. TA810099. Tiếng Anh. (6TC: 6-0 - 6)

Học phần này gồm 14 đơn vị bài học với các chủ đề : Cuộc sống hiện đại , Tương lai, Giao tiếp, Luật pháp, Du lịch, Giải trí, Thể thao, sức khỏe, thành đạt ... , các chuyên đề trong y học liên quan đến ngành KST - CT. Những chủ đề này được thể hiện thông qua những phương tiện ngữ pháp, từ vựng và cấu trúc như: các dạng thức thể và thì động từ (quá khứ, hiện tại, tương lai), các thành ngữ, đặc ngữ, từ đồng nghĩa, trái nghĩa, các cấu trúc diễn đạt khả năng, lịch sự, chính kiến, đồng ý, phản đối (Tự học)....

10.2. Kiến thức cơ sở (12 TC:Bắt buộc: 9 TC: Tự chọn: 3 TC)

3. KS811111. Phương pháp luận nghiên cứu trong Y học (4TC: 4 - 0 - 8)

Lựa chọn vấn đề nghiên cứu, xác định mục tiêu nghiên cứu. Khai thác tài liệu Y khoa. Các loại thiết kế nghiên cứu. Kỹ thuật chọn mẫu và xác định cỡ mẫu. Thiết kế được đề cương nghiên cứu (1)..

4. KS811112. Đạo đức y học: (2TC: 2 - 0 - 4)

Những nguyên tắc cơ bản về y đức. Vận dụng những nguyên lý y đức vào các mối quan hệ thầy thuốc - bệnh nhân - sinh viên. Bảo mật thông tin của người bệnh. Sự chấp thuận của người bệnh. Kỳ thị và phân biệt đối xử. Vận dụng những nguyên lý y đức vào các mối quan hệ của các bác sĩ đối với đồng nghiệp và với cộng đồng. Đạo đức trong nghiên cứu y sinh học (1).

5. KS811113. Miễn dịch học. (3TC: 3 - 0 - 6)

Mô tả được hệ thống miễn dịch không đặc hiệu và đặc hiệu. Vai trò của sự hợp tác tế bào trong đáp ứng miễn dịch. Cấu trúc, chức năng và đa dạng của kháng thể. Mô tả được các phân tử nhận biết kháng nguyên và cơ chế tác dụng. Phân tích được sự hợp tác và cơ chế loại trừ kháng nguyên (1).

6. KS811114. Y sinh học di truyền. (3TC: 3 - 0 - 6)

Những kiến thức, các nguyên lý cơ bản, hiện đại của Y sinh học di truyền. Một số kiến thức di truyền liên quan đến ngành Y (1).

7. KS811115. Vi sinh. (3TC: 3 - 0 - 6)

Cấu tạo, sinh lý và di truyền của vi khuẩn , vi rút. Vận dụng được vấn đề nhiễm trùng và truyền nhiễm cùng các yếu tố liên quan trong chẩn đoán và điều trị các bệnh nhiễm trùng .Các phương pháp chẩn đoán vi sinh vật bệnh nhiễm khuẩn. Các phương pháp chẩn đoán virus. Cơ chế tác dụng của thuốc kháng sinh, nguồn gốc và sự đề kháng kháng sinh và biện pháp hạn chế sự kháng thuốc (1).

10.3. Kiến thức chuyên ngành : (29 TC: Bắt buộc: 14 TC:Tự chọn: 15 TC)

8. KS811211. Vi nấm. (2TC: 2 - 0 - 4)

Các đặc điểm của nấm ký sinh và nấm gây bệnh. Các tác hại gây bệnh và chẩn đoán xét nghiệm bệnh nấm ngoài da và bệnh nấm ngoại biên. Các tác hại gây bệnh và chẩn đoán xét nghiệm các bệnh nấm nội tạng. Hình thể của một số nấm gây bệnh chủ yếu. Một số kỹ thuật cơ bản về nấm, lấy bệnh phẩm, kỹ thuật xét nghiệm, nuôi cấy, làm tiêu bản (2).

9. KS811212. Sức khỏe môi trường. (3TC: 3 - 0 - 6)

Các nguyên lý sinh thái học, cơ sở khoa học của việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Các yếu tố của môi trường ảnh hưởng tới sức khỏe. Mô tả các yếu tố gây ô nhiễm môi trường: nguồn gốc, quá trình lan truyền, quá trình tác động và hậu quả trên sức khỏe. Trình bày thảm họa do môi trường trên sức khỏe. Lựa chọn các biện pháp phòng chống ô nhiễm môi trường và phát triển bền vững cho các vùng sinh thái khác nhau (2).

10. KS811213. Dịch tễ học. (3TC: 3 - 0 - 6)

Dịch tễ học cơ bản: Dịch tễ học mô tả, dịch tễ học phân tích, dịch tễ học can thiệp. Dịch tễ học ứng dụng: Dịch tễ học các bệnh truyền nhiễm, Dịch tễ học các bệnh không lây nhiễm (2).

11. KS811214. Da liễu. (3TC: 2,5 - 0,5 - 6)

Những kiến thức cơ bản về chuyên ngành Da liễu. Mối liên quan của một số tác nhân gây bệnh (Ký sinh trùng, nấm, phong và các bệnh lây truyền qua đường tình dục) với đặc điểm lâm sàng, dịch tễ học, kỹ thuật chẩn đoán và điều trị cơ bản của chuyên ngành Da liễu (2).

12. KS811215. Truyền nhiễm. (3TC: 2,5 - 0,5 - 6)

Đặc điểm bệnh học các bệnh: Viêm gan virus, sốt rét, Dengue xuất huyết, thương hàn, bệnh tả, bệnh uốn ván, bệnh dại và AIDS. Các phương pháp và chẩn đoán, điều trị được các thể bệnh thông thường của những bệnh trên. Những đặc điểm dịch tễ học và phương pháp phòng các bệnh trên (2).

13. KS811216. Sốt rét - Đơn bào. (4TC: 3,5 - 0,5 - 8)

Đặc điểm sinh học của KSTSR. Phân tích chu kỳ chung của KSTSR. Phân tích và so sánh sự khác nhau về chu kỳ của *P. falciparum* & *P. vivax*. Những nội dung cơ bản về bệnh học, cơ chế bệnh sinh, miễn dịch sốt rét. Mô tả đặc điểm dịch tễ học sốt rét ở Việt Nam. Nội dung cơ bản được học về thuốc sốt rét. Một số kỹ thuật để chẩn đoán xét nghiệm sốt rét. Tìm được KSTSR trong tiêu bản máu. Nguyên tắc và biện pháp phòng chống sốt rét.

Cơ chế gây bệnh của các bệnh *Amip*, *Toxoplasma*, *Giardia*, *Trichomonas vaginalis* và *Balantidium coli*. Những tác hại gây bệnh, dịch tễ học, chẩn đoán xét nghiệm chuyên khoa và áp dụng được các phát đồ điều trị mới với các bệnh trên đây. Trình bày được chu kỳ, tác hại gây bệnh và chẩn đoán phòng thí nghiệm các bệnh trùng roi đường máu và nội tạng. Làm được các kỹ thuật cơ bản về đơn bào: Lấy bệnh phẩm, kỹ thuật xét nghiệm, nuôi cấy, gây bệnh thực nghiệm, thử được lý (2).

14. KS811217. Giun - Sán. (3TC: 2,5 - 0,5 - 6)

Nguyên tắc phân loại và phân loại giun sán. Mối liên quan giữa chu kỳ và dịch tễ học của giun sán. Tác hại và các biểu hiện bệnh lý do giun sán gây ra trong các giai đoạn của chu kỳ. Đọc được những tiêu bản khó về hình thể của giun sán. Một số kỹ thuật xét nghiệm để chẩn đoán bệnh giun sán. Cơ chế tác dụng của các nhóm thuốc giun sán mới. Nguyên tắc điều trị giun sán cho cá thể và cho cộng đồng. Quan điểm mới về các nguyên tắc, biện pháp trong phòng chống bệnh giun sán (2).

15. KS811218. Bệnh động vật ký sinh. (2TC: 2 – 0 - 4)

Bệnh động vật ký sinh, bệnh động vật giả, bệnh động vật thật, bệnh động vật hoàn chỉnh và ngỗ cụt ký sinh. Cơ sở sinh học của bệnh động vật. Các yếu tố khiến bệnh động vật ngày càng trở nên quan trọng. Phương thức nhiễm và tổn thương ở da do ấu trùng giun móc chó mèo. Phương thức nhiễm và đặc điểm của *Larva migrans* nội tạng do giun đũa chó mèo. Phương thức nhiễm và đặc điểm của *Larva migrans* do *Gnathostoma spinigerum*. Phương thức nhiễm và đặc điểm của viêm màng não - não do *Angiostrongylus cantonensis*. Phương thức nhiễm và đặc điểm của bệnh do ấu trùng *Echinococcus granulosus*. Phương thức nhiễm và đặc điểm của viêm da do sáng máng. Cảnh giác với các bệnh ký sinh lây truyền từ những động vật quanh người (chó, mèo, chuột, cá, mực, vịt,...) (3).

16.KS811219. Tiết túc y học. (3TC: 2,5 - 0,5 - 6)

Đặc điểm cơ bản về sinh học của tiết túc y học có liên quan tới gây bệnh và truyền bệnh. Sinh thái của tiết túc chủ yếu gây bệnh và truyền bệnh ở Việt Nam. Phương thức gây bệnh và truyền bệnh của tiết túc y học. Định loại sơ bộ một số loại tiết túc y học chủ yếu ở Việt Nam. Nguyên tắc và biện pháp phòng chống tiết túc y học. Một số kỹ thuật sưu tầm, nuôi và làm tiêu bản tiết túc y học (3).

17. KS811220. Phòng chống các bệnh KST đường ruột. (3TC: 3 - 0 - 6)

Vai trò của phân trong sự phát tán các bệnh KST đường ruột. Các phương thức lây lan của bệnh KST đường ruột (3).

18. KS811221. Dược lý học điều trị bệnh Ký sinh trùng. (3TC: 3 – 0 - 6)

Các nhóm thuốc điều trị bệnh Ký sinh trùng. Cơ chế tác dụng của một số thuốc điều trị bệnh Ký sinh trùng. Các chỉ định và chống chỉ định của các thuốc điều trị bệnh Ký sinh trùng. Các tác dụng không mong muốn của các thuốc điều trị bệnh Ký sinh trùng (3).

19. KS811222. Bệnh KST cơ hội. (3TC: 3 - 0 - 6)

Phân biệt bệnh KST cơ hội với bệnh KST ở người bình thường. Các đặc điểm giúp cho KST cơ hội gây bệnh nặng. Những đặc điểm cơ hội, bệnh lý của bệnh do đơn bào. Những đặc điểm cơ hội, bệnh lý của bệnh do giun lươn. Những đặc điểm cơ hội, bệnh lý của bệnh do vi nấm (3).

20. KS811223. Tăng bạch cầu toan tính trong bệnh KST. (3TC: 3 - 0 - 6)

Sự gia tăng bạch cầu toan tính. Những nguyên nhân và cơ chế bệnh sinh của tăng bạch cầu toan tính. Ba giai đoạn của biểu đồ Lavier. Biểu đồ Lavier của những giun sán phổ biến ký sinh người trong giai đoạn trưởng thành. Biểu đồ Lavier của những giun sán phổ biến ký sinh người trong giai đoạn ấu trùng. Một số ứng dụng của bạch cầu toan tính trong lâm sàng và điều tra cơ bản (3).

21. KS811224. Các kỹ thuật Sốt rét - Đơn bào chuyên sâu. (3TC: 1 - 2 - 6)

Trình bày được kiến thức về sốt rét, đơn bào chuyên sâu. Ứng dụng một số kỹ thuật sốt rét, đơn bào chuyên sâu trong phát hiện các tác nhân sốt rét, đơn bào gây bệnh (3).

22. KS811225. Các kỹ thuật giun sán chuyên sâu. (3TC: 1 - 2 - 6)

Trình bày được kiến thức về giun sán chuyên sâu. Ứng dụng một số kỹ thuật giun sán chuyên sâu trong phát hiện các tác nhân giun sán gây bệnh (3).

11. Danh sách đội ngũ giảng viên dạy các học phần cơ sở và chuyên ngành**11.1. Giảng viên cơ hữu của trường**

TT	Họ và tên	Năm sinh	Học hàm Học vị	Chuyên ngành	Nước và năm tốt nghiệp
1.	Nguyễn Xuân Thao	1952	PGS.TS	KST - CT	Liên Xô, 1990
2.	Phan Văn Trọng	1960	GVC.TS	KST - CT	Việt Nam, 2002
3.	Thân Trọng Quang	1963	PGS.TS	KST - CT	Việt Nam, 2009
4.	Hồ Thị Lệ	1961	Th.S. GVC	Truyền nhiễm	Việt Nam, 1998
5.	Vương Minh Ngọc	1960	Th.S. GVC	Da liễu	Việt Nam, 1995
6.	Trần Thị Thanh	1963	Th.S.GVC	Dịch tễ học	Việt Nam, 1996
7.	Thái Quang Hùng	1965	Th.S.GVC	Dịch tễ học	Việt Nam, 1996

11.2. Giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Năm sinh	Học hàm Học vị	Chuyên ngành	Nước và năm tốt nghiệp
1.	Đặng Tuấn Đạt	1952	GS.TS	KST - CT	Việt Nam, 1989
2.	Huỳnh Đình Chiến	1955	GS.TS	Miền dịch học	Hungari, 1989
3.	Trần Xuân Mai	1946	PGS.TS	Dịch tễ học	Việt Nam, 1992
4.	Lê Hữu Thọ	1964	TS	Y H nhiệt đới	Việt Nam, 2007
5.	Trần Đức Phấn	1957	PGS.TS	SH. di truyền	Việt Nam, 1998
6.	Nguyễn Lô	1953	GVC.TS	Nội khoa	Việt Nam, 2004
7.	Đào Xuân Vinh	1947	PGS.TS	Vi sinh	Việt Nam, 1989
8.	Nguyễn Văn Chương	1958	PGS.TS	KST - CT	Việt Nam, 1989
9.	Hồ Văn Hoàng	1964	PGS.TS	KST - CT	Việt Nam, 2001
10.	Triệu Nguyên Trung	1952	PGS.TS	KST - CT	Việt Nam, 1993
11.	Lê Thành Đồng	1961	PGS.TS	KST-CT	Việt Nam, 2001
12.	Huỳnh Hồng Quang	1974	TS	KST-CT	Việt Nam, 2014
13.	Phạm Thọ Dực	1960	TS	Dịch tễ	Việt Nam, 2015

12. Cơ sở vật chất phục vụ học tập

12.1. Phòng Thí nghiệm và hệ thống thiết bị thí nghiệm chính:

TT	Phòng thí nghiệm	Số phòng	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1.	Ký sinh trùng Khoa Y Dược ĐHTN	01	73	
2.	Vệ sinh môi trường và Dịch tễ	01	73	
3.	Viện SR - KST - CT Quy Nhơn	01	100	
4.	Viện Vệ sinh DT Tây Nguyên	01	100	
5.	Viện CN-SH &MT Trường ĐHTN	02	100	

12.2. Cơ sở thực hành về lâm sàng và thực tế cộng đồng:

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Đắk Lắk, Trung tâm PCSR tỉnh Đắk Lắk và các điểm thực tế cộng đồng đã được Trường Đại học Tây Nguyên ký kết đào tạo.

12.3. Trang thiết bị phòng thí nghiệm:

Bảng 3.1. Trang thiết bị phòng thí nghiệm

TT	Tên thiết bị	Nước sản xuất	Số lượng	Mục đích sử dụng
1.	Máy miễn dịch ELISA	Nhật	02	Thực hành và Miễn dịch
2.	Máy huyết học	Nhật	02	Thực hành về huyết học
3.	Máy Sinh hóa	Nhật	02	Thực hành về Sinh hóa
4.	Máy ly tâm	Nhật	02	Phục vụ chẩn đoán bệnh KST
5.	Kính hiển vi chiếu chụp	Hoa Kỳ	01	Thực hành KST-CT
6.	Kính hiển vi 02 mắt	Hoa Kỳ	25	Thực hành KST-CT
7.	Tủ gỗ	VN	01	Bảo quản kính hiển vi
8.	Tủ lạnh	Nhật	01	Lưu giữ hóa chất và sinh phẩm
9.	Tủ inox	VN	01	Đựng hóa chất và dụng cụ thí nghiệm
10.	Tủ sấy	Nhật	01	Phục vụ cho các KTXN
11.	Máy vi tính và Projector	Nhật	02	Phục vụ cho giảng dạy
12.	Tranh, ảnh	VN	30	Phục vụ cho giảng dạy

12.4. Thư viện

Trường có Trung tâm Thông tin - Tư liệu và Thư viện được Nhà nước đầu tư rất lớn. Tổng số diện tích của Trung tâm hiện nay là 3.000 m². Trong Trung tâm có Thư viện sử dụng truy cập Internet, mạng thông tin (thư viện điện tử).

12.5. Giáo trình, tập bài giảng

Trung tâm Thông tin và Thư viện được Nhà nước đầu tư rất lớn. Tổng số diện tích của trung tâm hiện nay gần 3.000 m². Trung tâm Thông tin và Thư viện sử dụng truy cập Internet. Số đầu sách giáo khoa và sách điện tử (E - book) ở thư viện đã được cập nhật hàng năm. Trong đó có hầu hết giáo trình, sách tham khảo theo chương trình đào tạo, đáp ứng các yêu cầu học tập, nghiên cứu cho cán bộ, giảng viên, học viên và sinh viên.

Bảng 3.2. Tên sách, tạp chí và tài liệu tham khảo

TT	Tên sách, tạp chí	Nước xuất bản	Năm xuất bản	Số lượng
1.	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Việt Nam	2005	10
2.	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong y khoa	Việt Nam	2012	10
3.	Dịch tễ học	Việt Nam	2011	15
4.	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong y khoa	Việt Nam	2006	10
5.	Căn bản thống kê y học	Việt Nam	2000	15
6.	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong y học và sức khỏe cộng đồng	Việt Nam	2006	10
7.	Phương pháp nghiên cứu khoa học y học	Việt Nam	1998	10
8.	Ký sinh trùng Y học	Việt Nam	2010	20
9.	Hướng dẫn công tác phòng chống các bệnh giun truyền qua đất và thiếu máu do giun	Việt Nam	2000	05
10.	KST và CT Y học (Sau đại học)	Việt Nam	2005	20
11.	Kỷ yếu công trình NCKH của Viện SR - KST-CT	Việt Nam	2001 - 2014	15
12.	Thông tin phòng chống bệnh SR và các bệnh KST	Việt Nam	2000 - 20014	20
13.	Tạp chí Y học thực hành	Việt Nam	1998 - 2014	50
14.	Dự án phòng chống giun sán	Việt Nam	1998	05
15.	KST thực hành	Việt Nam	2008	05
16.	KST và bệnh KST ở người. Quyển I, II, III, IV, V, VI	Việt Nam	1975	06
17.	Xét nghiệm cơ bản và Atlas KST	Việt Nam	2002	01
18.	KST liên quan giữa thú và người	Việt Nam	2008	01
19.	Một số vấn đề sinh học trong bệnh ký sinh trùng	Việt Nam	2009	01

TT	Tên sách, tạp chí	Nước xuất bản	Năm xuất bản	Số lượng
20.	Basic Laboratory Methods in Medical Parasitology	Hoa Kỳ	1991	01
21.	Belding, D.L. – Textbook of Parasitology	Hoa Kỳ	1965	01
22.	An Illustrated Book of Helminthic zoonose	Nhật	1991	01
23.	Hookworm infection and anaemia	Hoa Kỳ	1991	01
24.	Foundation of parasitology	Hoa Kỳ	1985	01
25.	The Contextual Determinants of Malaria	Hoa Kỳ	2002	01
26.	Dược thư Quốc gia (Vietnamese National Drug Formulary)	Việt Nam	2009	02
27.	Dược lực học	Việt Nam	2003	01
28.	Dịch tễ học lâm sàng	Việt Nam	1998	01
29.	Thực hành dịch tễ học	Việt Nam	1998	01
30.	Vệ sinh môi trường- Dịch tễ tập 1, tập 2	Việt Nam	1998	01
31.	Dịch tễ y học	Việt Nam	1993	01
32.	Vi khuẩn y học	Việt Nam	2009	02
33.	Vi sinh vật	Việt Nam	2009	02
34.	Bệnh học truyền nhiễm	Việt Nam	2002	01
35.	Bệnh Da liễu sau đại học	Việt Nam	2004	01
36.	Đạo đức y học	Việt Nam	2009	01
37.	Sinh học	Việt Nam	2008	01
38.	Miễn dịch học cơ bản	Việt Nam	2008	01
39.	Clinical Parasitology	Hoa Kỳ	2013	01
40.	Mims' Pathogenesis of Infections Disease	Hoa Kỳ	2015	01
50.	Atlas of Medical Helminthology and Protozoology	Hoa Kỳ	2001	01

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

13.1. Kiến thức giáo dục đại cương

Kiến thức giáo dục đại cương được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Phương pháp dạy học chủ yếu là phương pháp thuyết trình và giảng dạy dựa trên vấn đề, kết hợp giảng lý thuyết với thực hành tại phòng thí nghiệm và bệnh viện.

13.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

- Thực tập: Tổ chức thực hiện thực tập tại các phòng thí nghiệm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ y tế. Kết thúc thực tập tại phòng thí nghiệm tổ chức kiểm tra lấy điểm tư cách thi lý thuyết.
- Thực hành lâm sàng: Thực hành lâm sàng được bắt đầu vào học kỳ III, bố trí 5 - 6 buổi / tuần. Mỗi tín chỉ thực tập tại bệnh viện 2 tuần.

14. Phương pháp dạy/học

- Coi trọng tự học của sinh viên, tăng cường các phương tiện nghe nhìn, phương pháp dạy học tích cực. Đảm bảo sách giáo khoa và tài liệu tham khảo cho sinh viên. Khi đã có tương đối đủ sách giáo khoa khuyến khích giảm số giờ lên lớp lý thuyết trong chương trình để sinh viên có thêm thời gian tự học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Tăng cường hiệu quả các buổi thực tập trong phòng thí nghiệm, thực hành lâm sàng tại bệnh viện và thực tế tại cộng đồng bằng cách tổ chức kiểm tra khi kết thúc mỗi tín chỉ.

15. Kiểm tra, thi

- Thi sau mỗi học phần để tích lũy tín chỉ (Lượng giá kiến thức)
- Đối với các học phần khoa học cơ bản, Y học cơ sở và tiền lâm sàng, sau mỗi học phần sinh viên phải có một điểm thi.
- Đối với các học phần y học lâm sàng, sau mỗi học phần sinh viên phải có hai điểm thi (điểm thi lý thuyết và điểm thi thực hành).
- Chương trình đào tạo tất cả các học phần diễn ra trong 03 học kỳ đầu, học kỳ 04 thực hiện Luận văn tốt nghiệp. Tuy nhiên để có thời gian chuẩn bị và thực hiện tốt Luận văn tốt nghiệp, học viên được đăng ký tốt nghiệp vào cuối học kỳ 2.
- Học viên chỉ được bảo vệ Luận văn khi có đủ các điều kiện theo quy định đào tạo trình độ Thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đắk Lắk, ngày tháng 10 năm 2015

KHOA Y - DƯỢC

HIỆU TRƯỞNG